

CHUYÊN ĐỀ COLLOCATIONS THEO CHỦ ĐỀ DÙNG TRONG IELTS WRITING & CÁC KỲ THI CHUYÊN ANH, HSG ANH

CHỦ ĐỀ: HEALTH

COLLOCATIONS	NGHĨA & VÍ DỤ DÙNG TRONG ESSAY WRITING
1/ Improve public health = Enhance population health; Promote community well-being	Cải thiện sức khỏe cộng đồng Ví dụ: Public health campaigns aim to improve public health by raising awareness about disease prevention. (Các chiến dịch y tế công cộng nhằm cải thiện sức khỏe cộng đồng bằng cách nâng cao nhận thức về phòng chống bệnh.)
2/ Prevent chronic diseases = Avert long-term health conditions; Reduce incidence of chronic illnesses	Ngăn ngừa bệnh mạn tính Ví dụ: A balanced diet and regular exercise can prevent chronic diseases such as diabetes and hypertension. (Chế độ ăn uống cân bằng và tập thể dục thường xuyên có thể ngăn ngừa bệnh mạn tính như tiểu đường và cao huyết áp.)
3/ Promote healthy lifestyles = Encourage wellness habits; Advocate balanced living	Thúc đẩy lối sống lành mạnh Ví dụ: Schools should promote healthy lifestyles by teaching students about nutrition and physical activity. (Các trường học nên thúc đẩy lối sống lành mạnh bằng cách dạy học sinh về dinh dưỡng và hoạt động thể chất.)
4/ Improve access to healthcare = Enhance availability of medical services; Increase healthcare accessibility	Cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ y tế Ví dụ: Rural health clinics help improve access to healthcare for

	people living in remote areas. (Các phòng khám y tế nông thôn giúp cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cho người sống ở vùng xa.)
5/ Address health inequalities = Tackle healthcare disparities; Reduce health inequities	Giải quyết bất bình đẳng y tế Ví dụ: Governments must address health inequalities to ensure everyone receives the same quality of care. (Các chính phủ phải giải quyết bất bình đẳng y tế để đảm bảo mọi người nhận được chất lượng chăm sóc như nhau.)
6/ Provide preventive care = Deliver pre-emptive health services; Offer disease prevention	Cung cấp dịch vụ chăm sóc phòng ngừa Ví dụ: Regular screenings and vaccinations are essential to provide preventive care for all ages. (Khám sàng lọc và tiêm phòng định kỳ là thiết yếu để cung cấp dịch vụ chăm sóc phòng ngừa cho mọi lứa tuổi.)
7/ Combat infectious diseases = Fight communicable illnesses; Control epidemics	Chống lại các bệnh truyền nhiễm Ví dụ: Global cooperation is required to combat infectious diseases like influenza and malaria. (Cần có sự hợp tác toàn cầu để chống lại các bệnh truyền nhiễm như cúm và sốt rét.)
8/ Reduce infant mortality = Lower infant death rates; Decrease newborn mortality	Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh Ví dụ: Improving prenatal care can reduce infant mortality in developing countries. (Việc cải thiện chăm sóc trước sinh có thể giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh tại các nước đang phát triển.)
9/ Promote mental health awareness = Raise mental health	Thúc đẩy nhận thức về sức khỏe tâm thần Ví dụ: Media campaigns can promote mental health awareness

consciousness; Advocate psychological well-being	and encourage people to seek help. (Các chiến dịch truyền thông có thể thúc đẩy nhận thức về sức khỏe tâm thần và khuyến khích mọi người tìm kiếm sự trợ giúp.)
10/ Encourage physical activity = Promote exercise; Foster active lifestyles	Khuyến khích hoạt động thể chất Ví dụ: Workplace wellness programs often encourage physical activity through incentives and fitness challenges. (Chương trình sức khỏe nơi làm việc thường khuyến khích hoạt động thể chất thông qua các ưu đãi và thử thách thể dục.)
11/ Maintain a balanced diet = Follow a nutritious eating plan; Adopt healthy eating habits	Duy trì chế độ ăn cân bằng Ví dụ: Nutritionists advise patients to maintain a balanced diet rich in fruits and vegetables. (Các chuyên gia dinh dưỡng khuyên bệnh nhân duy trì chế độ ăn cân bằng với nhiều trái cây và rau củ.)
12/ Support emotional well-being = Foster emotional health; Nurture mental stability	Hỗ trợ sức khỏe cảm xúc Ví dụ: Counseling services in schools help support emotional well-being among teenagers. (Các dịch vụ tư vấn trong trường học giúp hỗ trợ sức khỏe cảm xúc cho thanh thiếu niên.)
13/ Address mental health stigma = Combat mental health prejudice; Reduce psychological disorder stigma	Giải quyết sự kỳ thị sức khỏe tâm thần Ví dụ: Public education campaigns aim to address mental health stigma and normalize seeking therapy. (Các chiến dịch giáo dục cộng đồng nhằm giải quyết sự kỳ thị sức khỏe tâm thần và bình thường hóa việc tìm kiếm trị liệu.)
14/ Adopt healthier habits = Implement better lifestyle choices; Embrace wellness behaviours	Áp dụng thói quen lành mạnh hơn Ví dụ: Quitting smoking and reducing sugar intake are ways to adopt healthier habits . (Bỏ hút thuốc và giảm lượng đường là những cách để áp dụng thói

	quen lành mạnh hơn.)
15/ Encourage regular exercise = Promote routine physical workouts; Support consistent fitness	Khuyến khích tập luyện thường xuyên Ví dụ: Doctors frequently encourage regular exercise to lower the risk of heart disease. (Các bác sĩ thường khuyến khích tập luyện thường xuyên để giảm nguy cơ bệnh tim.)
16/ Strengthen healthcare infrastructure = Enhance medical systems; Improve health facilities	Tăng cường cơ sở hạ tầng y tế Ví dụ: Investments in hospitals and training programs can strengthen healthcare infrastructure in rural areas. (Việc đầu tư vào bệnh viện và chương trình đào tạo có thể tăng cường cơ sở hạ tầng y tế ở vùng nông thôn.)
17/ Provide universal healthcare = Guarantee healthcare access for all; Offer comprehensive medical coverage	Cung cấp chăm sóc sức khỏe toàn dân Ví dụ: Some countries aim to provide universal healthcare through national health insurance schemes. (Một số quốc gia nhằm cung cấp chăm sóc sức khỏe toàn dân thông qua các chương trình bảo hiểm y tế quốc gia.)
18/ Increase vaccination rates = Boost immunization uptake; Raise inoculation levels	Tăng tỷ lệ tiêm chủng Ví dụ: Public health campaigns are designed to increase vaccination rates among children and adults. (Các chiến dịch y tế công cộng được thiết kế để tăng tỷ lệ tiêm chủng ở trẻ em và người lớn.)
19/ Raise health awareness = Increase public health consciousness; Run health education campaigns	Nâng cao nhận thức về sức khỏe Ví dụ: Social media can help raise health awareness about common diseases and prevention strategies. (Mạng xã hội có thể giúp nâng cao nhận thức về sức khỏe đối với các bệnh phổ biến và phương pháp phòng tránh.)

20/ Enhance medical services = Improve healthcare delivery; Upgrade medical care provision	Nâng cao dịch vụ y tế Ví dụ: Telemedicine platforms have been developed to enhance medical services in remote regions. (Các nền tảng y tế từ xa đã được phát triển để nâng cao dịch vụ y tế tại các vùng xa xôi.)
21/ Reduce healthcare costs = Lower medical expenses; Decrease health service charges	Giảm chi phí y tế Ví dụ: Health policy reforms aim to reduce healthcare costs while maintaining high standards of care. (Các cải cách chính sách y tế nhằm giảm chi phí y tế trong khi vẫn giữ tiêu chuẩn chăm sóc cao.)
22/ Improve patient outcomes = Enhance treatment results; Boost recovery rates	Cải thiện kết quả điều trị Ví dụ: Personalized medicine has the potential to improve patient outcomes for chronic diseases. (Y học cá nhân hóa có tiềm năng cải thiện kết quả điều trị cho các bệnh mạn tính.)
23/ Promote healthy ageing = Encourage wellness in later life; Support elderly health	Thúc đẩy lão hóa khỏe mạnh Ví dụ: Community centers offer exercise classes to promote healthy ageing among seniors. (Các trung tâm cộng đồng tổ chức lớp tập thể dục để thúc đẩy lão hóa khỏe mạnh cho người cao tuổi.)
24/ Improve maternal health = Enhance mothers' well-being; Ensure prenatal care	Cải thiện sức khỏe bà mẹ Ví dụ: Providing access to skilled birth attendants can improve maternal health and reduce mortality. (Việc cung cấp tiếp cận với nhân viên y tế có chuyên môn có thể cải thiện sức khỏe bà mẹ và giảm tỷ lệ tử vong.)
25/ Reduce obesity rates = Decrease overweight	Giảm tỷ lệ béo phì

prevalence; Curb the obesity epidemic	Ví dụ: Policies targeting sugary drinks and fast food aim to reduce obesity rates. (Các chính sách nhắm vào đồ uống có đường và thức ăn nhanh nhằm giảm tỷ lệ béo phì.)
26/ Provide mental health support = Offer psychological assistance; Supply emotional help	Cung cấp hỗ trợ sức khỏe tâm thần Ví dụ: Employers should provide mental health support through counseling and stress management programs. (Nhà tuyển dụng nên cung cấp hỗ trợ sức khỏe tâm thần thông qua tư vấn và chương trình quản lý căng thẳng.)
27/ Raise health literacy levels = Increase knowledge of health topics; Improve health education	Nâng cao trình độ hiểu biết về sức khỏe Ví dụ: Educational campaigns in schools can raise health literacy levels among children and parents. (Các chiến dịch giáo dục tại trường có thể nâng cao trình độ hiểu biết về sức khỏe của trẻ em và phụ huynh.)
28/ Encourage regular health screenings = Promote routine medical check-ups; Support preventive examinations	Khuyến khích kiểm tra sức khỏe định kỳ Ví dụ: Health insurers often encourage regular health screenings by covering preventive services. (Các công ty bảo hiểm y tế thường khuyến khích kiểm tra sức khỏe định kỳ bằng cách chi trả dịch vụ phòng ngừa.)
29/ Combat lifestyle diseases = Fight diseases due to lifestyle choices; Manage non-communicable illnesses	Chống lại các bệnh do lối sống Ví dụ: Community fitness programs help combat lifestyle diseases like obesity and diabetes. (Các chương trình thể dục cộng đồng giúp chống lại các bệnh do lối sống như béo phì và tiểu đường.)
30/ Promote community health initiatives = Support local wellness programs; Encourage public health projects	Thúc đẩy các sáng kiến sức khỏe cộng đồng Ví dụ: NGOs often promote community health initiatives through vaccination drives and clean water projects.

	(Các tổ chức phi chính phủ thường thúc đẩy các sáng kiến sức khỏe cộng đồng thông qua chiến dịch tiêm chủng và dự án nước sạch.)
31/ Address dietary deficiencies = Tackle nutrient shortfalls; Correct nutritional gaps	Giải quyết thiếu hụt dinh dưỡng Ví dụ: Fortified foods can help address dietary deficiencies in populations with limited access to fresh produce. (Thực phẩm tăng cường vi chất có thể giúp giải quyết thiếu hụt dinh dưỡng ở cộng đồng ít tiếp cận với rau củ tươi.)
32/ Encourage water consumption = Promote drinking more water; Support hydration habits	Khuyến khích uống nước đầy đủ Ví dụ: Health coaches encourage water consumption to aid digestion and maintain energy levels. (Các huấn luyện viên sức khỏe khuyến khích uống nước đầy đủ để hỗ trợ tiêu hóa và duy trì năng lượng.)
33/ Reduce risk factors = Lower causes of health problems; Mitigate health risks	Giảm các yếu tố nguy cơ Ví dụ: Quitting smoking and exercising regularly help reduce risk factors for cardiovascular disease. (Bỏ thuốc lá và tập luyện thường xuyên giúp giảm các yếu tố nguy cơ của bệnh tim mạch.)
34/ Implement public health policies = Adopt health regulations; Enforce public health strategies	Thực hiện chính sách y tế công cộng Ví dụ: Governments must implement public health policies that promote vaccination and sanitation. (Các chính phủ phải thực hiện chính sách y tế công cộng nhằm thúc đẩy tiêm chủng và vệ sinh.)
35/ Encourage early detection = Promote timely diagnosis; Support early screening	Khuyến khích phát hiện sớm Ví dụ: Breast self-examinations are one way to encourage early detection of cancer.

	(Tự khám vú là một cách để khuyến khích phát hiện sớm ung thư.)
36/ Improve health insurance coverage = Expand insurance availability; Enhance health coverage	Cải thiện phạm vi bảo hiểm y tế Ví dụ: Expanding public programs helps improve health insurance coverage for low-income families. (Mở rộng các chương trình công cộng giúp cải thiện phạm vi bảo hiểm y tế cho gia đình thu nhập thấp.)
37/ Facilitate patient education = Provide patient knowledge; Improve health literacy	Hỗ trợ giáo dục bệnh nhân Ví dụ: Doctors should facilitate patient education by explaining diagnoses and treatment options clearly. (Bác sĩ nên hỗ trợ giáo dục bệnh nhân bằng cách giải thích rõ ràng chẩn đoán và lựa chọn điều trị.)
38/ Encourage breastfeeding practices = Promote nursing babies; Support exclusive breastfeeding	Áp dụng giới hạn khí thải nghiêm ngặt Ví dụ: Hospitals can encourage breastfeeding practices by offering lactation consultants. (Các bệnh viện có thể khuyến khích thực hành nuôi con bằng sữa mẹ bằng cách cung cấp chuyên gia tư vấn cho con bú.)
39/ Improve access to mental health care = Enhance psychological service availability; Increase mental health support	Cải thiện khả năng tiếp cận chăm sóc sức khỏe tâm thần Ví dụ: Telepsychiatry services help improve access to mental health care for people in rural areas. (Dịch vụ tâm lý trực tuyến giúp cải thiện khả năng tiếp cận chăm sóc sức khỏe tâm thần cho người dân ở vùng xa.)
40/ Reduce substance abuse = Decrease drug and alcohol misuse; Curb addiction rates	Giảm lạm dụng chất kích thích Ví dụ: Community outreach programs aim to reduce substance abuse through education and treatment services. (Các chương trình tiếp cận cộng đồng nhằm giảm lạm dụng chất kích thích thông qua giáo dục và dịch vụ điều trị.)

41/ Promote healthy sleep habits = Encourage proper sleep patterns; Support restorative sleep	Thúc đẩy thói quen ngủ lành mạnh Ví dụ: Sleep hygiene education helps people promote healthy sleep habits and improve overall well-being. (Giáo dục về vệ sinh giấc ngủ giúp mọi người thúc đẩy thói quen ngủ lành mạnh và cải thiện sức khỏe tổng thể.)
42/ Address healthcare workforce shortages = Tackle health professional scarcity; Reduce medical staffing gaps	Giải quyết tình trạng thiếu hụt nhân lực y tế Ví dụ: Increasing medical school enrollment can address healthcare workforce shortages in underserved regions. (Tăng tuyển sinh ngành y có thể giải quyết tình trạng thiếu hụt nhân lực y tế ở các khu vực thiếu dịch vụ.)
43/ Encourage balanced work-life = Promote work-life harmony; Support personal balance	Khuyến khích sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống Ví dụ: Employers can encourage balanced work-life by offering flexible schedules and wellness benefits. (Nhà tuyển dụng có thể khuyến khích sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống bằng cách cung cấp lịch làm việc linh hoạt và lợi ích sức khỏe.)
44/ Increase physical fitness participation = Boost exercise engagement; Raise active involvement	Tăng cường tham gia hoạt động thể chất Ví dụ: City authorities offer free classes in parks to increase physical fitness participation among residents. (Chính quyền thành phố tổ chức lớp học miễn phí tại công viên để tăng cường tham gia hoạt động thể chất của người dân.)
45/ Provide nutritional guidance = Offer diet advice; Supply dietary counselling	Cung cấp hướng dẫn dinh dưỡng Ví dụ: Dieticians provide nutritional guidance to patients recovering from surgery. (Chuyên gia dinh dưỡng cung cấp hướng dẫn dinh dưỡng cho bệnh nhân hồi phục sau phẫu thuật.)

46/ Encourage tobacco cessation = Promote quitting smoking; Support smoking cessation	Khuyến khích bỏ thuốc lá Ví dụ: Public health programs encourage tobacco cessation through support groups and nicotine replacement therapy. (Các chương trình y tế công cộng khuyến khích bỏ thuốc lá thông qua nhóm hỗ trợ và liệu pháp thay thế nicotine.)
47/ Reduce hypertension prevalence = Lower high blood pressure rates; Decrease hypertension cases	Giảm tỷ lệ tăng huyết áp Ví dụ: Reducing salt intake is a simple way to reduce hypertension prevalence in the population. (Giảm lượng muối ăn là cách đơn giản để giảm tỷ lệ tăng huyết áp trong dân số.)
48/ Improve healthcare quality standards = Enhance medical care criteria; Elevate healthcare benchmarks	Cải thiện tiêu chuẩn chất lượng chăm sóc sức khỏe Ví dụ: Accreditation systems help improve healthcare quality standards by ensuring hospitals meet specific requirements. (Hệ thống kiểm định giúp cải thiện tiêu chuẩn chất lượng chăm sóc sức khỏe bằng cách đảm bảo bệnh viện đáp ứng các yêu cầu cụ thể.)
49/ Promote alcohol moderation = Encourage responsible drinking; Advocate low alcohol consumption	Thúc đẩy tiêu thụ rượu vừa phải Ví dụ: Health campaigns aim to promote alcohol moderation to reduce liver disease and accidents. (Các chiến dịch sức khỏe nhằm thúc đẩy tiêu thụ rượu vừa phải để giảm bệnh gan và tai nạn.)
50/ Curb antibiotic resistance = Reduce the spread of bacteria that no longer respond to medicines	Giảm sự kháng thuốc kháng sinh Ví dụ: Stricter prescription rules are necessary to curb antibiotic resistance. (Các quy định kê đơn nghiêm ngặt hơn là cần thiết để giảm sự

	kháng thuốc kháng sinh.)
51/ Boost immune function = Improve the body's ability to fight illness	Tăng cường chức năng miễn dịch Ví dụ: A balanced diet rich in vitamins can boost immune function . (Một chế độ ăn cân bằng giàu vitamin có thể tăng cường chức năng miễn dịch .)
52/ Maintain a healthy work-life balance = Keep a good balance between work and personal life to protect health	Duy trì cân bằng giữa công việc và cuộc sống Ví dụ: Employers should help staff maintain a healthy work-life balance to prevent burnout. (Nhà tuyển dụng nên giúp nhân viên duy trì cân bằng giữa công việc và cuộc sống để tránh kiệt sức.)
53/ Undergo medical screening = Have tests to check for diseases or conditions	Trải qua kiểm tra y tế Ví dụ: High-risk individuals are advised to undergo medical screening annually. (Những người có nguy cơ cao được khuyên trải qua kiểm tra y tế hàng năm.)
54/ Improve patient adherence = Increase how well patients follow medical advice	Cải thiện sự tuân thủ của bệnh nhân Ví dụ: Clear instructions can improve patient adherence to treatment plans. (Hướng dẫn rõ ràng có thể cải thiện sự tuân thủ của bệnh nhân với phác đồ điều trị.)
55/ Reduce healthcare disparities = Lessen differences in health services between groups	Giảm chênh lệch trong chăm sóc sức khỏe Ví dụ: Government funding is vital to reduce healthcare disparities in rural areas. (Nguồn tài trợ của chính phủ rất quan trọng để giảm chênh lệch trong chăm sóc sức khỏe ở vùng nông thôn.)

56/ Combat lifestyle-related diseases = Fight illnesses caused by habits such as poor diet or inactivity	Chống lại các bệnh liên quan đến lối sống Ví dụ: Public campaigns aim to combat lifestyle-related diseases like diabetes and obesity. (Các chiến dịch cộng đồng nhằm chống lại các bệnh liên quan đến lối sống như tiểu đường và béo phì.)
57/ Foster mental resilience = Encourage the ability to recover from mental stress	Nuôi dưỡng khả năng phục hồi tinh thần Ví dụ: Mindfulness practices can foster mental resilience in stressful work environments. (Các phương pháp chánh niệm có thể nuôi dưỡng khả năng phục hồi tinh thần trong môi trường làm việc căng thẳng.)
58/ Provide palliative care = Offer relief from symptoms of serious illness	Cung cấp chăm sóc giảm nhẹ Ví dụ: Hospices provide palliative care to improve quality of life for terminally ill patients. (Các bệnh viện chăm sóc cuối đời cung cấp chăm sóc giảm nhẹ để nâng cao chất lượng cuộc sống cho bệnh nhân giai đoạn cuối.)
59/ Eradicate vaccine-preventable diseases = Eliminate illnesses that can be stopped by vaccination	Xóa sổ các bệnh có thể phòng ngừa bằng vắc-xin Ví dụ: Global cooperation is essential to eradicate vaccine-preventable diseases. (Hợp tác toàn cầu là cần thiết để xóa sổ các bệnh có thể phòng ngừa bằng vắc-xin.)
60/ Adopt ergonomic practices = Use workplace designs to prevent injury	Áp dụng các phương pháp công thái học Ví dụ: Offices should adopt ergonomic practices to reduce back and neck pain. (Văn phòng nên áp dụng các phương pháp công thái học để giảm đau lưng và cổ.)
61/ Address malnutrition in	Giải quyết tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em

children = Solve problems of poor diet among young people	Ví dụ: Nutrition programs aim to address malnutrition in children in low-income communities. (Các chương trình dinh dưỡng nhằm giải quyết tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em ở các cộng đồng thu nhập thấp.)
62/ Promote preventive healthcare = Encourage measures to avoid illness	Khuyến khích chăm sóc sức khỏe dự phòng Ví dụ: Insurance companies can promote preventive healthcare by covering regular check-ups. (Các công ty bảo hiểm có thể khuyến khích chăm sóc sức khỏe dự phòng bằng cách chi trả các lần khám định kỳ.)
63/ Ensure food safety standards = Make sure food meets health requirements	Đảm bảo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm Ví dụ: Authorities must ensure food safety standards in all stages of production. (Cơ quan chức năng phải đảm bảo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm ở mọi giai đoạn sản xuất.)
64/ Contain infectious outbreaks = Control the spread of contagious diseases	Kiểm soát dịch bệnh truyền nhiễm Ví dụ: Rapid response teams help contain infectious outbreaks before they escalate. (Đội phản ứng nhanh giúp kiểm soát dịch bệnh truyền nhiễm trước khi chúng lan rộng.)
65/ Deliver equitable healthcare = Provide fair access to medical services	Cung cấp dịch vụ y tế công bằng Ví dụ: Policymakers should aim to deliver equitable healthcare regardless of income level. (Nhà hoạch định chính sách nên hướng tới cung cấp dịch vụ y tế công bằng bất kể mức thu nhập.)
66/ Strengthen emergency response systems	Tăng cường hệ thống ứng phó khẩn cấp

= Make urgent medical services more effective	Ví dụ: Training and equipment upgrades can strengthen emergency response systems. (Đào tạo và nâng cấp thiết bị có thể tăng cường hệ thống ứng phó khẩn cấp.)
67/ Minimise exposure to pollutants = Reduce contact with harmful substances	Giảm tiếp xúc với chất ô nhiễm Ví dụ: Air filters can minimise exposure to pollutants in urban homes. (Bộ lọc không khí có thể giảm tiếp xúc với chất ô nhiễm trong các ngôi nhà ở thành phố.)
68/ Encourage healthy ageing = Support older people to remain healthy	Khuyến khích quá trình lão hóa lành mạnh Ví dụ: Community exercise classes help encourage healthy ageing. (Các lớp thể dục cộng đồng giúp khuyến khích quá trình lão hóa lành mạnh.)
69/ Uphold ethical medical practices = Maintain moral standards in healthcare	Duy trì chuẩn mực đạo đức y khoa Ví dụ: Hospitals must uphold ethical medical practices when conducting research. (Các bệnh viện phải duy trì chuẩn mực đạo đức y khoa khi tiến hành nghiên cứu.)
70/ Reduce patient wait times = Shorten the time patients spend before treatment	Giảm thời gian chờ của bệnh nhân Ví dụ: Digital booking systems can reduce patient wait times in busy clinics. (Hệ thống đặt lịch kỹ thuật số có thể giảm thời gian chờ của bệnh nhân tại các phòng khám đông đúc.)
71/ Monitor chronic conditions = Regularly check long-term illnesses	Theo dõi bệnh mãn tính Ví dụ: Wearable devices allow doctors to monitor chronic conditions remotely.

	(Thiết bị đeo cho phép bác sĩ theo dõi bệnh mãn tính từ xa.)
72/ Expand mental health services = Increase access to psychological care	Mở rộng dịch vụ sức khỏe tâm thần Ví dụ: Governments should expand mental health services in schools and workplaces. (Chính phủ nên mở rộng dịch vụ sức khỏe tâm thần trong trường học và nơi làm việc.)
73/ Facilitate organ donation = Make it easier for people to give organs for transplant	Tạo điều kiện hiến tạng Ví dụ: Streamlined registration processes can facilitate organ donation . (Quy trình đăng ký đơn giản có thể tạo điều kiện hiến tạng .)
74/ Build health literacy = Improve people's ability to understand health information	Xây dựng hiểu biết về sức khỏe Ví dụ: School curricula should build health literacy from an early age. (Chương trình học nên xây dựng hiểu biết về sức khỏe từ sớm.)
75/ Curb substance abuse = Reduce harmful use of drugs or alcohol	Giảm lạm dụng chất kích thích Ví dụ: Community programs can curb substance abuse among teenagers. (Các chương trình cộng đồng có thể giảm lạm dụng chất kích thích ở thanh thiếu niên.)
76/ Universal healthcare coverage = A system where everyone has access to health services without financial hardship	Bao phủ y tế toàn dân Ví dụ: Many countries aim for universal healthcare coverage to ensure equality. (Nhiều quốc gia hướng tới bao phủ y tế toàn dân để đảm bảo bình đẳng.)
77/ Sedentary lifestyle	Lối sống ít vận động

= A way of living with little physical activity	_____ Ví dụ: A sedentary lifestyle increases the risk of heart disease. (Lối sống ít vận động làm tăng nguy cơ mắc bệnh tim.)
78/ Health-related quality of life = Overall well-being considering physical and mental health	Chất lượng cuộc sống liên quan đến sức khỏe _____ Ví dụ: Policies should address factors affecting health-related quality of life. (Chính sách nên giải quyết các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống liên quan đến sức khỏe.)
79/ Preventive medicine = Medical practices aimed at disease prevention	Y học dự phòng _____ Ví dụ: Preventive medicine can reduce long-term healthcare costs. (Y học dự phòng có thể giảm chi phí chăm sóc sức khỏe về lâu dài.)
80/ Medical malpractice = Improper or unethical medical treatment by a professional	Sai sót y khoa _____ Ví dụ: Medical malpractice cases can undermine public trust in healthcare. (Các vụ sai sót y khoa có thể làm giảm niềm tin của công chúng vào y tế.)
81/ Nutritional deficiency = Lack of essential nutrients in the diet	Thiếu hụt dinh dưỡng _____ Ví dụ: Iron nutritional deficiency can lead to anaemia. (Thiếu sắt do thiếu hụt dinh dưỡng có thể dẫn đến thiếu máu.)
82/ Genetic predisposition = Increased likelihood of developing a disease due to inherited genes	Khuyh hướng di truyền _____ Ví dụ: A genetic predisposition to diabetes may require early lifestyle changes. (Khuyh hướng di truyền mắc tiểu đường có thể đòi hỏi thay đổi lối sống sớm.)
83/ Primary healthcare	Chăm sóc sức khỏe ban đầu

= Basic or first-contact medical services	_____ Ví dụ: Strengthening primary healthcare is crucial in rural areas. (Tăng cường chăm sóc sức khỏe ban đầu là rất quan trọng ở vùng nông thôn.)
84/ Healthcare infrastructure = The facilities, equipment, and systems for health services	Cơ sở hạ tầng y tế _____ Ví dụ: Investments in healthcare infrastructure improve service delivery. (Đầu tư vào cơ sở hạ tầng y tế giúp cải thiện chất lượng dịch vụ.)
85/ Socioeconomic determinants of health = Social and economic factors affecting health	Các yếu tố kinh tế - xã hội quyết định sức khỏe _____ Ví dụ: Income inequality is among the socioeconomic determinants of health. (Bất bình đẳng thu nhập nằm trong số các yếu tố kinh tế - xã hội quyết định sức khỏe.)
86/ Holistic approach to health = Considering the whole person (body, mind, lifestyle) in healthcare	Cách tiếp cận toàn diện về sức khỏe _____ Ví dụ: A holistic approach to health treats mental and physical aspects together. (Cách tiếp cận toàn diện về sức khỏe điều trị cả khía cạnh tinh thần và thể chất.)
87/ Drug-resistant strains = Bacteria or viruses that no longer respond to medicines	Chủng kháng thuốc _____ Ví dụ: Hospitals face challenges controlling drug-resistant strains. (Các bệnh viện gặp khó khăn khi kiểm soát chủng kháng thuốc.)
88/ Public health surveillance = Continuous monitoring of health data to detect problems early	Giám sát y tế công cộng _____ Ví dụ: Public health surveillance can identify outbreaks before they spread. (Giám sát y tế công cộng có thể phát hiện dịch bệnh trước khi lan rộng.)

89/ Obesity epidemic = A widespread and increasing problem of excessive body weight	Dịch béo phì Ví dụ: Many nations are tackling the obesity epidemic through education. (Nhiều quốc gia đang giải quyết dịch béo phì thông qua giáo dục.)
90/ Health equity = Fairness in healthcare access and outcomes	Công bằng y tế Ví dụ: Universal coverage is essential for health equity . (Bao phủ y tế toàn dân là điều cần thiết cho công bằng y tế .)
91/ Workplace wellness programs = Employer-led activities to improve staff health	Chương trình sức khỏe tại nơi làm việc Ví dụ: Workplace wellness programs can reduce absenteeism. (Chương trình sức khỏe tại nơi làm việc có thể giảm tình trạng nghỉ làm.)
92/ Mental health stigma = Negative attitudes toward mental illness	Kỳ thị sức khỏe tâm thần Ví dụ: Campaigns aim to eliminate mental health stigma . (Các chiến dịch nhằm loại bỏ kỳ thị sức khỏe tâm thần .)
93/ Palliative care services = Medical support to relieve pain in serious illnesses	Dịch vụ chăm sóc giảm nhẹ Ví dụ: Expanding palliative care services improves patient dignity. (Mở rộng dịch vụ chăm sóc giảm nhẹ giúp nâng cao nhân phẩm bệnh nhân.)
94/ Preventable mortality = Deaths that could be avoided through prevention or treatment	Tử vong có thể phòng ngừa Ví dụ: Smoking is a major cause of preventable mortality worldwide. (Hút thuốc là nguyên nhân chính gây tử vong có thể phòng ngừa trên toàn cầu.)
95/ Antenatal care	Chăm sóc trước sinh

= Medical attention during pregnancy before birth	_____ Ví dụ: Regular antenatal care reduces risks for mother and child. (Chăm sóc trước sinh định kỳ giúp giảm rủi ro cho mẹ và bé.)
96/ Health-seeking behaviour = Actions people take to maintain or improve health	Hành vi tìm kiếm dịch vụ y tế _____ Ví dụ: Cultural norms influence health-seeking behaviour. (Những chuẩn mực văn hóa ảnh hưởng tới hành vi tìm kiếm dịch vụ y tế.)
97/ Vaccine uptake = The proportion of people receiving a vaccine	Tỷ lệ tiêm vắc-xin _____ Ví dụ: Misinformation can lower vaccine uptake in communities. (Thông tin sai lệch có thể làm giảm tỷ lệ tiêm vắc-xin trong cộng đồng.)
98/ Burden of disease = The impact of health problems measured in cost or disability	Gánh nặng bệnh tật _____ Ví dụ: Ageing populations increase the burden of disease on healthcare systems. (Dân số già làm tăng gánh nặng bệnh tật cho hệ thống y tế.)
99/ Evidence-based practice = Making medical decisions based on research and data	Thực hành dựa trên bằng chứng _____ Ví dụ: Doctors should follow evidence-based practice in treatment. (Bác sĩ nên áp dụng thực hành dựa trên bằng chứng trong điều trị.)
100/ End-of-life care = Support for people in the final phase of life	Chăm sóc cuối đời _____ Ví dụ: End-of-life care should respect patients' wishes. (Chăm sóc cuối đời cần tôn trọng mong muốn của bệnh nhân.)

CHỦ ĐỀ: HEALTH — SỨC KHỎE

VÍ DỤ ÁP DỤNG COLLOCATION VÀO ESSAY WRITING

SAMPLE 01

To improve public health outcomes, governments should **implement comprehensive health policies** that address both prevention and treatment. Investment in community clinics can **ensure equitable access to healthcare**, while nationwide campaigns can **promote healthy lifestyle choices**. Additionally, schools can integrate nutrition and exercise education to **reduce the prevalence of lifestyle-related diseases** such as obesity and diabetes.

Để nâng cao kết quả sức khỏe cộng đồng, chính phủ cần **triển khai các chính sách y tế toàn diện** nhằm giải quyết cả phòng ngừa và điều trị. Việc đầu tư vào các phòng khám cộng đồng có thể **đảm bảo tiếp cận dịch vụ y tế công bằng**, trong khi các chiến dịch toàn quốc có thể **khuyến khích lựa chọn lối sống lành mạnh**. Ngoài ra, các trường học có thể tích hợp giáo dục dinh dưỡng và tập luyện để **giảm tỷ lệ mắc các bệnh liên quan đến lối sống** như béo phì và tiểu đường.

SAMPLE 02

Addressing the rise in chronic illnesses requires governments to **allocate sufficient healthcare funding** towards early detection programs. Public awareness initiatives should **raise awareness about preventive measures**, while expanding telemedicine can **bridge the healthcare gap in rural areas**. These combined efforts can **alleviate the burden on the healthcare system** and improve quality of life for millions.

Giải quyết sự gia tăng của các bệnh mãn tính đòi hỏi chính phủ phải **phân bổ đủ ngân sách y tế** cho các chương trình phát hiện sớm. Các sáng kiến nâng cao nhận thức cộng đồng nên **nâng cao nhận thức về các biện pháp phòng ngừa**, trong khi việc mở rộng y tế từ xa có thể **thu hẹp khoảng cách chăm sóc y tế ở vùng nông thôn**. Những nỗ lực kết hợp này có thể **giảm gánh nặng cho hệ thống y tế** và cải thiện chất lượng cuộc sống cho hàng triệu người.

SAMPLE 03

To combat the growing mental health crisis, policymakers must **integrate mental health services into primary care**. Employers can **foster a supportive work environment** to **reduce stress-related health issues**, while media platforms should **destigmatize mental health discussions**. By making these changes, societies can **improve overall psychological well-being** and productivity.

Để đối phó với cuộc khủng hoảng sức khỏe tinh thần ngày càng gia tăng, các nhà hoạch định chính sách phải **tích hợp dịch vụ sức khỏe tinh thần vào chăm sóc ban đầu**. Các nhà tuyển dụng có thể **xây dựng môi trường làm việc hỗ trợ** để **giảm các vấn đề sức khỏe liên quan đến căng thẳng**, trong khi các nền tảng truyền thông nên **xóa bỏ kỳ thị khi bàn về sức khỏe tinh thần**. Bằng cách thực hiện những thay đổi này, xã hội có thể **cải thiện sức khỏe tâm lý tổng thể** và năng suất làm việc.

SAMPLE 04

Reducing the impact of infectious diseases demands that governments **strengthen disease surveillance systems** and **enforce vaccination programs**. Partnerships between public and private sectors can **facilitate rapid medical response** during outbreaks. Furthermore, investing in research can **accelerate the development of effective treatments** for emerging pathogens.

Giảm tác động của các bệnh truyền nhiễm đòi hỏi chính phủ phải **tăng cường hệ thống giám sát dịch bệnh** và **thực thi các chương trình tiêm chủng**. Sự hợp tác giữa khu vực công và tư có thể **tạo điều kiện cho phản ứng y tế nhanh chóng** trong thời gian bùng phát dịch. Hơn nữa, việc đầu tư vào nghiên cứu có thể **đẩy nhanh quá trình phát triển các phương pháp điều trị hiệu quả** cho các mầm bệnh mới nổi.

NGUỒN THAM KHẢO

- [1] [Universal health coverage \(UHC\)](#)
- [2] [Achieving health equity: from root causes to fair outcomes - The Lancet](#)
- [3] [Preventive Medicine | New England Journal of Medicine](#)
- [4] [Introduction to Public Health Surveillance | Public Health 101 Series | CDC](#)
- [5] [End-of-life care quality measures: beyond place of death | BMJ Supportive & Palliative Care](#)
- [6] [Non-communicable diseases: can implementation research change the game for policy and practice? - The Lancet](#)

[7] [Essential Programme on Immunization](#)

[8] [Health policy and systems research to improve vaccine uptake in low- and middle-income countries](#)

[9] [This is some of what we must do to reform our dysfunctional healthcare system | Bernie Sanders | The Guardian](#)

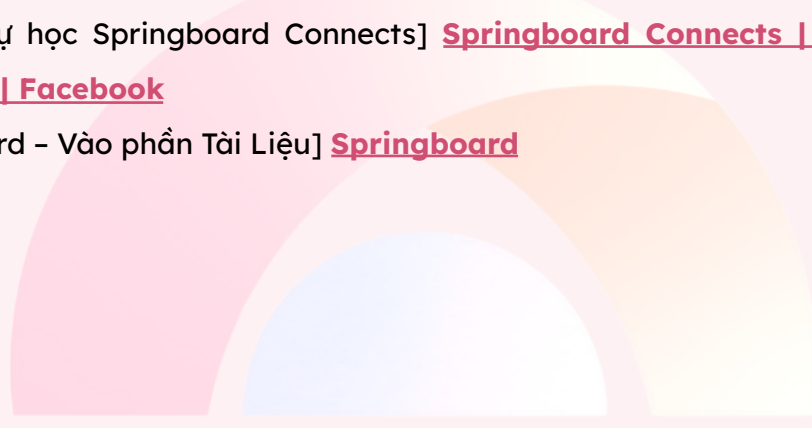
[10]

NHẬN CÁC BẢN CÒN LẠI CỦA CHUYÊN ĐỀ COLLOCATIONS TỪ SPRINGBOARD TẠI

[Page Springboard English] [Springboard English - Lớp học nhà Xuân](#)

[Group tài liệu & tự học Springboard Connects] [Springboard Connects | HSG Tỉnh, HSGQG, chuyên Anh lớp 10 | Facebook](#)

[Website Springboard - Vào phần Tài Liệu] [Springboard](#)



Springboard
English